Phụ lục I

CỤ THỂ HÓA BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 68/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Có ít nhất 01 thôn đạt 100% yêu cầu theo Bộ tiêu chí thôn đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026 - 2030, các thôn còn lại đạt tối thiểu 50% số tiêu chí theo yêu cầu Bộ tiêu chí thôn đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026 - 2030.

2. Đạt các tiêu chí sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan chủ trì[1]
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị được phê duyệt[2], được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch	Đạt	- Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch chung khu kinh tế hoặc quy hoạch chung khu du lịch quốc gia. - Nội dung công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch theo quy định tại Điều 50, Điều 51 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024 của Quốc hội.			Sở Xây dựng
		1.2. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới	Đạt	Có quy hoạch chi tiết cụ thể hóa quy hoạch chung (quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch chung khu kinh tế hoặc quy hoạch chung khu du lịch quốc gia) hoặc quy hoạch phân khu (nếu có).		Không quy định	
		1.3. Có quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt hoặc được tích hợp trong quy hoạch chung xã	Đạt	Có quy chế quản lý kiến trúc đô thị được phê duyệt hoặc quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn được phê duyệt hoặc nội dung quy hoạch chung xã được phê duyệt có tích hợp quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn.		Không quy định	

[1] Chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định các chỉ tiêu, tiêu chí

[2] Quy hoạch phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện bố trí ổn định dân cư (áp dụng đối với xã có nhu cầu cần bố trí, sắp xếp ổn định cho các đối tượng thuộc các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng; hình thức bố trí: tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ).

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan chủ trì[1]
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
2	Hạ tầng kinh tế - xã hội	2.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hằng năm; tỷ lệ đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%, tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt ≥50%; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa	Đạt	- Có 100% hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hằng năm; - Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt cấp kỹ thuật đường đô thị theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13592:2022 Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế và đạt chuẩn theo quy hoạch được duyệt, phù hợp với tốc độ đô thị hoá; - Tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt ≥50%; - Tỷ lệ đường đường xã và đường thôn, bản trong khu dân cư có rãnh tiêu thoát nước bên đường đạt ≥70%; - Có 100% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (nhựa hóa hoặc bê tông hóa.	- Có 100% hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hằng năm; - 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt chuẩn theo quy hoạch được duyệt; - Tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt ≥50%; - Có 100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đạt cấp B theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế; bảo đảm có đủ các công trình hạ tầng kỹ thuật cần thiết; - Tỷ lệ đường đường xã và đường thôn, bản trong khu dân cư có rãnh tiêu thoát nước bên đường đạt ≥70%; - Có ≥90% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (nhựa hóa hoặc bê tông hóa).	- Có 100% hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hằng năm; - Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt chuẩn theo quy hoạch được duyệt; - Tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt ≥50%; - Có 100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đạt cấp B theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn – Yêu cầu thiết kế; - Có ≥70% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (nhựa hóa hoặc bê tông hóa).	Sở Xây dựng
		2.2. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất	Đạt	- Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hằng năm đạt 100% theo kế hoạch;	- Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hằng năm đạt 100% theo kế hoạch;	- Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hằng năm đạt 100% theo kế hoạch;	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan chủ trì[1]
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động		- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ ≥90%; - Có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị.	- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ ≥80%; - Diện tích cây trồng cạn cây chủ lực (cam, bưởi, chè, rau củ quả) được áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt tỷ lệ ≥30%; diện tích đất trồng lúa được áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước đạt tỷ lệ ≥30%.	- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ ≥50%.	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		2.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	
				Tốt	Khá	Đạt	
		2.4. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	≥98%	≥99%	≥99%	≥98%	
				Đạt tiêu chí theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương về hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan chủ trì[1]
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Đạt	Đạt tiêu chí theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương về hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.	Đạt tiêu chí theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương về hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.	Đạt tiêu chí theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương về hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.	Sở Công thương
		2.6. Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất	Đạt	- 100% địa bàn dân cư trong thôn tiếp cận dịch vụ 4G đảm bảo chất lượng.			Sở Khoa học và Công nghệ
				- Phủ sóng mạng băng rộng di động 5G cho người dân trong địa bàn thôn tỷ lệ ít nhất:			
				Năm 2026 đạt 65%, 2027 đạt 75%, 2028 đạt 85%, 2029 đạt 95% và năm 2030 đạt 100%.	Năm 2026 đạt 60%, 2027 đạt 70%, 2028 đạt 80%, 2029 đạt 90% và năm 2030 đạt 100%.	Năm 2026 đạt 55%, 2027 đạt 65%, 2028 đạt 75%, 2029 đạt 90% và năm 2030 đạt 99%.	
				- Dịch vụ viễn thông, Internet hiện có trên địa bàn xã phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.			
3	Phát triển kinh tế nông	3.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người	Bình quân từ 9,5 -	≥10,5%	≥10%	≥9,5%	Thống kê tỉnh Hà Tĩnh chủ trì phối

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan chủ trì[1]
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
	thôn		12%/năm				hợp Sở Tài chính
		3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm	Đạt	- Có ít nhất 01 vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã; - Có ít nhất 30% diện tích hoặc sản lượng vùng nguyên liệu được chứng nhận chất lượng hợp lệ (VietGAP, hữu cơ, HACCP, ISO 22000, chứng nhận sản phẩm an toàn…); - Có liên kết chế biến và tiêu thụ ổn định theo chuỗi giá trị; - Có hồ sơ quản lý vùng nguyên liệu do UBND xã lưu giữ, cập nhật dữ liệu số (bản đồ vùng, danh sách hộ, chứng nhận, hợp đồng) trên hệ thống quản lý của ngành nông nghiệp và môi trường hoặc theo hướng dẫn của cơ quan cấp tỉnh.			Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.3. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	≥01 mô hình	Đáp ứng 01 trong các yêu cầu sau đây: - Mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả: ≥03 mô hình; - Mô hình kinh tế xanh: ≥01 mô hình; - Mô hình kinh tế tuần hoàn: ≥01 mô hình.	Đáp ứng 01 trong các yêu cầu sau đây: - Mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả: ≥02 mô hình; - Mô hình kinh tế xanh: ≥01 mô hình; - Mô hình kinh tế tuần hoàn: ≥01 mô hình.	Đáp ứng 01 trong các yêu cầu sau đây: - Mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả: ≥01 mô hình; - Mô hình kinh tế xanh: ≥01 mô hình; - Mô hình kinh tế tuần hoàn: ≥01 mô hình.	
		3.4. Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương	Đạt	- Có kế hoạch OCOP giai đoạn 2026-2030, trong đó xác định rõ một số mục tiêu đến năm 2030: Có ít nhất 50% chủ thể là HTX/DN nhỏ và vừa; phụ nữ, người khuyết tật (nếu có) điều hành sản xuất kinh	- Có kế hoạch OCOP giai đoạn 2026-2030, trong đó xác định rõ một số mục tiêu đến năm 2030: Có ít nhất 50% chủ thể là HTX/DN nhỏ và vừa; phụ nữ, người khuyết tật (nếu có) điều hành sản xuất kinh doanh	- Có kế hoạch OCOP giai đoạn 2026-2030, trong đó xác định rõ một số mục tiêu đến năm 2030: Có ít nhất 35% chủ thể là HTX/DN nhỏ và vừa; phụ nữ, người khuyết	Sở Nông nghiệp

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan chủ trì[1]
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
				doanh được duy trì; ít nhất 80% chủ thể xây dựng vùng nguyên liệu và có liên kết ổn định; 80% sản phẩm áp dụng chuyển đổi số trong truy xuất nguồn gốc và tham gia sàn thương mại điện tử; - Có ≥01 sản phẩm OCOP 4 sao còn thời hạn hoặc ≥02 sản phẩm 3 sao và có lộ trình phát triển ít nhất 01 sản phẩm 4 sao.	được duy trì; ít nhất 80% chủ thể xây dựng vùng nguyên liệu và có liên kết ổn định; 70% sản phẩm áp dụng chuyển đổi số trong truy xuất nguồn gốc và tham gia sàn thương mại điện tử; - Có ≥01 sản phẩm OCOP 4 sao còn thời hạn hoặc ≥02 sản phẩm 3 sao và có lộ trình phát triển ít nhất 01 sản phẩm 4 sao.	tật (nếu có) điều hành sản xuất kinh doanh được duy trì; ít nhất 70% chủ thể xây dựng vùng nguyên liệu và có liên kết ổn định; 60% sản phẩm áp dụng chuyển đổi số trong truy xuất nguồn gốc và tham gia sàn thương mại điện tử; - Có ≥01 sản phẩm OCOP 3 sao còn thời hạn.	và Môi trường
		3.5. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương	Đạt	- 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP; - Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hằng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá).		- 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP. Trong đó, ít nhất 01 điểm du lịch đặc trưng, thể hiện bản sắc độc đáo của xã được công nhận sản phẩm OCOP; - Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hằng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá).	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan chủ trì[1]
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		3.6. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả	Đạt	Có tối thiểu 01 hợp tác xã đạt các yêu cầu sau: - Tổ chức, hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành; - Kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính của hợp tác xã trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; - Có tối thiểu 01 loại sản phẩm, dịch vụ cung ứng cho thành viên chính thức phù hợp với từng loại hình hợp tác xã; - Có quy mô thành viên đủ lớn: Có quy mô tối thiểu từ 10 thành viên trở lên; số lượng thành viên trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tăng tối thiểu 5%/năm (hoặc 10 thành viên/năm).			Sở Tài chính
		3.7. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	≥01	Không quy định	Đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm trở lên theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm điểm đạt từ 60 điểm trở lên theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định	≥40%	Tỷ lệ hộ nông dân đạt danh hiệu hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi ≥ 60% so với tổng số hộ hội viên nông dân đăng ký đạt danh hiệu hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi trên địa bàn xã.	Tỷ lệ hộ nông dân đạt danh hiệu hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi ≥ 50% so với tổng số hộ hội viên nông dân đăng ký đạt danh hiệu hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi trên địa bàn xã.	Tỷ lệ hộ nông dân đạt danh hiệu hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi ≥ 40% so với tổng số hộ hội viên nông dân đăng ký đạt danh hiệu hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi trên địa bàn xã.	Hội Nông dân tỉnh

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan chủ trì[1]
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		3.9. Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương	Đạt	Đáp ứng các yêu cầu sau: - Xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn; hoặc tổ chức triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; - Số lượng doanh nghiệp, hộ kinh doanh thành lập mới tăng trung bình từ 10%/năm trở lên trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; - Số lao động tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại doanh nghiệp, hộ kinh doanh tăng từ 5% trở lên so với năm trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.			Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Bảo hiểm xã hội tỉnh Hà Tĩnh
		3.10. Có khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hoặc làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật	≥01	Đáp ứng 01 trong các yêu cầu sau đây:			Sở Công thương chủ trì phối hợp Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh
				- Có Khu công nghiệp đáp ứng các yêu cầu sau: + Khu công nghiệp được quy hoạch trên địa bàn xã hoặc liên xã phù hợp với phương hướng phát triển các khu chức năng trong quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch; + Khu công nghiệp đã được thành lập theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về khu công nghiệp, khu kinh tế và pháp luật có liên quan; + Khu đất thực hiện đầu tư khu công nghiệp đã được Nhà nước thu hồi và bàn giao cho đơn vị sự nghiệp công lập hoặc nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai.			
				- Có cụm công nghiệp đạt tiêu chí theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương.		- Có cụm công nghiệp đạt tiêu chí theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương.	Sở Công thương

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan chủ trì[1]
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
				- Có ít nhất 01 làng nghề hoặc làng nghề truyền thống được UBND cấp tỉnh công nhận			Sở Nông nghiệp và Môi trường
				- Có khu vực sản xuất dịch vụ đáp ứng các yêu cầu tại điểm b khoản 1 Điều 19 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	- Có khu vực sản xuất dịch vụ đáp ứng các yêu cầu tại điểm b khoản 2 Điều 19 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	- Có khu vực sản xuất dịch vụ đáp ứng các yêu cầu tại điểm b khoản 3 Điều 19 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
4	Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn	4.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	≥27%	≥40%	≥35%	≥27%	Sở Giáo dục và Đào tạo
		4.2. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông	Đạt	≥60%	≥50%	≥40%	
5	Văn hóa, Giáo dục, Y tế	5.1. Xã đạt tiêu chí về phát triển văn hóa	Đạt	Đảm bảo yêu cầu tại Hướng dẫn số 1984/HD-BVHTTDL ngày 14/4/2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và đạt các chỉ tiêu sau:			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
				- Tỷ lệ thôn đạt danh hiệu văn hóa:			
				100%	≥95%	≥95%	
				- Định kỳ hàng năm, cộng đồng, chủ sở hữu di sản trên địa bàn (nếu có) được tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa ≥ 01 cuộc			
				- Định kỳ hàng năm, di sản văn hóa phi vật thể của địa phương (nếu có) được thực hành, truyền dạy với sự tham gia của của các nghệ nhân, người thực hành di sản và			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan chủ trì[1]
				Xã nhóm 1	**Xã nhóm 2**	**Xã nhóm 3**	
				cộng đồng chủ thể di sản:			
				≥ 03 cuộc	≥ 02 cuộc		
				- Hoạt động quản lý nhà nước về văn hóa, nghệ thuật trên địa bàn xã được tin học hóa, chuyển đổi số:			
				Đạt	Đạt	Đạt	
		5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục	Đạt	- Tỉ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia:			Sở Giáo dục và Đào tạo
				≥90%	≥80%	≥75%	
				- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi			
				- Duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập Giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi			
				- Giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở			
				- Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương:			
				≥90%	≥85%	≥80%	
				- Tỷ lệ học sinh hoàn thành trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông và các trình độ khác:			
				≥90%	≥85%	≥80%	
				- Có trung tâm học tập cộng đồng và được nâng cấp thành trung tâm học tập số đạt chuẩn theo quy định			
				- Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2			
		5.3. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan chủ trì[1]
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		5.4. Trạm y tế xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Y tế
6	Giảm nghèo và An sinh xã hội	6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều	≤2%	≤2%	≤5%	≤10%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố	≥75%	≥95%	≥85%	≥75%	Sở Xây dựng
		6.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Đạt	≥80% (trong đó từ hệ thống cấp nước tập trung ≥60%)	≥70% (trong đó từ hệ thống cấp nước tập trung ≥30%)	≥40%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		6.4. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn "5 không, 3 sạch, 3 an[3]"	Đạt	Đảm bảo yêu cầu tại Hướng dẫn số 53/HD-ĐCT ngày 11/5/2026 của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam			Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh
		6.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nội vụ

[3] 3 an: an toàn - an tâm - an sinh.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan chủ trì[1]
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		6.6. Có hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có)	Đạt	Đạt 10/10 chỉ tiêu do Bộ Y tế hướng dẫn tại Quyết định số 1102/QĐ-BYT ngày 21/4/2026 của Bộ Y tế, cụ thể: - Có bố trí người làm công tác bảo vệ trẻ em trong số các công chức, viên chức cấp xã (văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã: quyết định/thông báo/văn bản phân công nhiệm vụ…). - Có bố trí kinh phí hằng năm cho việc thực hiện công tác trẻ em (ngân sách, vận động). - Có Tổ chức phối hợp liên ngành về trẻ em cấp xã (có quyết định thành lập, quy chế làm việc của Ban Bảo vệ, chăm sóc trẻ em/Ban điều hành công tác trẻ em…) và thực hiện tốt nhiệm vụ theo quy định. - 100% trẻ em bị xâm hại được phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời theo quy định (hồ sơ hỗ trợ, can thiệp cho trẻ em bị xâm hại). - Có đường dây nóng thường trực để tiếp nhận, xử lý thông tin, thông báo nguy cơ, hành vi xâm hại trẻ em hoạt động 24/7 (số điện thoại để tiếp nhận thông tin, thông báo và quyết định/thông báo/văn bản phân công nhiệm vụ). - 100% học sinh trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn được hướng dẫn, giáo dục kiến thức, kỹ năng sống và kỹ năng tự bảo vệ trước các hành vi xâm hại với nội dung phù hợp với lứa tuổi. - 100% gia đình có trẻ em được cung cấp kiến thức, kỹ năng về bảo vệ trẻ em bằng các hình thức khác nhau. - Có hoạt động bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ tham gia tổ chức phối hợp liên ngành, người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã, người chăm sóc trẻ em và mạng lưới cộng tác viên bảo vệ trẻ em. - Thực hiện công tác quản lý các cơ sở bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em; cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em trên địa bàn (thống kê số liệu, thông tin, kiểm tra định kỳ, đột xuất việc thực hiện quy định của pháp luật về trẻ em và xử lý vi phạm theo thẩm quyền).			Sở Y tế
				- Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trên địa bàn			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan chủ trì[1]
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
				phải đạt theo nhóm xã:			
				≥98%	≥96%	≥95%	
		6.7. Đảm bảo an toàn thực phẩm	Đạt	100% số hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.			Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp Sở Y tế
7	Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số	7.1. Điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn	Đạt	Có ít nhất 01 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính thuộc mạng bưu chính công cộng có khả năng hỗ trợ phục vụ người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến, đáp ứng được các điều kiện sau: - Về cơ sở vật chất: + Có mặt bằng, trang thiết bị phù hợp với hình thức tổ chức cung ứng và nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính tại địa phương. Có treo biển tên điểm phục vụ. Niêm yết giờ mở cửa phục vụ và các thông tin về dịch vụ bưu chính cung ứng tại điểm phục vụ. + Thời gian mở cửa phục vụ phải đảm bảo tối thiểu 04 giờ/ngày làm việc, trừ ngày lễ, tết[4]. + Về thiết bị tại điểm bưu chính hỗ trợ phục vụ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến: ++ Có ít nhất một trong các thiết bị: máy vi tính, máy vi tính xách tay, máy tính bảng hoặc thiết bị đầu cuối có tính năng tương đương; có kết nối máy quét hoặc thiết bị đầu cuối có tính năng tương đương để quét hồ sơ, tài liệu; được kết nối Internet băng rộng, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, bảo mật dữ liệu. ++ Yêu cầu kỹ thuật đối với máy vi tính, máy vi tính xách tay, máy tính bảng, máy quét, thiết bị đầu cuối phải đáp ứng theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ về yêu cầu kỹ thuật, cấu hình tối thiểu của máy tính và một số thiết bị đầu cuối cơ			Sở Khoa học và Công nghệ

[4] Thời gian phục vụ (tại điểm bưu chính) căn cứ: Khoản 1.3.4 QCVN 141:2025/BKHCN (ban hành kèm theo Thông tư số 49/2025/TT-BKHCN) quy định "Ngày làm việc" là các ngày từ thứ hai đến thứ sáu trong tuần (trừ ngày lễ, ngày tết). Trường hợp có quy định về việc làm bù thì những ngày làm bù được coi là ngày làm việc.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan chủ trì[1]
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
				bản phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số. + Thiết bị đầu cuối hỗ trợ người dân, doanh nghiệp có khả năng thực hiện được các chức năng, tính năng cơ bản của Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. - Về dịch vụ bưu chính: Tại điểm phục vụ, đảm bảo cung cấp các dịch vụ: + Dịch vụ thư cơ bản có địa chỉ nhận, khối lượng đơn chiếc đến 02 kg. + Dịch vụ gói, kiện hàng hóa có khối lượng đơn chiếc đến 10 kg.			
		7.2. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường	Đạt	- Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã (tại xã) được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc đạt tỷ lệ:			Sở Nông nghiệp và Môi trường
				≥95%	≥85%	≥70%	
				- Hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử và hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ đạt 100%			
				- Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã đạt 100%			
				- Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường của xã:			
				≥95%	≥85%	≥70%	
				- Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã:			
				≥95%	≥85%	≥70%	
		7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử	Đạt	Đạt yêu cầu theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 17/2026/TT-BCT ngày 31/3/2026 của Bộ Công Thương về hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 -		Không quy định	Sở Công thương

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan chủ trì[1]
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
				2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương			
		7.4. Có mô hình thôn thông minh	≥01 mô hình	Có ít nhất 01 mô hình thôn thôn minh đáp ứng các yêu cầu sau:		Không quy định	Sở Khoa học và Công nghệ
				- Số hộ gia đình có khả năng tiếp cận cáp quang khi có nhu cầu với 90% người sử dụng có thể truy nhập Internet cố định, tốc độ trung bình tối thiểu 200 Mb/s. Tỷ lệ khả năng tiếp cận trên theo các năm là: năm 2026 đạt 60%, 2027 đạt 70%, 2028 đạt 80%, 2029 đạt 90% và năm 2030 đạt 100%.			
				- Phủ sóng mạng băng rộng di động 5G cho người dân trong địa bàn thôn tỷ lệ ít nhất: năm 2026 đạt 65%, 2027 đạt 75%, 2028 đạt 85%, 2029 đạt 95% và năm 2030 đạt 100%.	- Phủ sóng mạng băng rộng di động 5G cho người dân trong địa bàn thôn tỷ lệ ít nhất: năm 2026 đạt 60%, 2027 đạt 70%, 2028 đạt 80%, 2029 đạt 90% và năm 2030 đạt 100%.		
				- Có ít nhất 02 điểm truy cập số cộng đồng: Nhà văn hóa, điểm sinh hoạt cộng đồng tại thôn có kết nối Internet cáp quang băng rộng, Wifi miễn phí (ưu tiên Wifi quảng bá phủ sóng rộng).	- Có ít nhất 01 điểm truy cập số cộng đồng: Nhà văn hóa, điểm sinh hoạt cộng đồng tại thôn có kết nối Internet cáp quang băng rộng, Wifi miễn phí (ưu tiên Wifi quảng bá phủ sóng rộng).		
				- Triển khai hoặc tiếp nhận sử dụng các tiện ích số (như: Camera, truyền thanh ứng dụng CNTT-VT, Dịch vụ công lưu động …) đảm bảo đúng định hướng khung Kiến trúc số và đề án Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan chủ trì[1]
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
				- Tối thiểu 90% số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh trên tổng số thuê bao điện thoại di động trên địa bàn thôn.			
				- Có thành lập tổ công nghệ số cộng đồng. Người dân trong thôn được phổ biến, tập huấn kỹ năng số tối thiểu 01 lần/năm.			
8	Môi trường và cảnh quan nông thôn	8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt ≥80%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng chất thải rắn phát sinh	Đạt	Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt ≥95%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤20% tổng lượng chất thải rắn phát sinh.	Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt ≥90%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤30% tổng lượng chất thải rắn phát sinh.	Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt ≥90%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng chất thải rắn phát sinh.	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		8.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón	≥90%	≥90%	≥90%	≥90%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		8.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ[5], làng nghề (nếu có) theo	100%	100%	100%	100%	

[5] Bao gồm cả cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản, chế biến nông lâm thuỷ sản.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan chủ trì[1]
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường					
		8.4. Có phương án và thực hiện phương án phù hợp về thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường	Đạt	- Có phương án thoát nước mặt và thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với địa hình và khu dân cư; có giải pháp xây dựng công trình và phi công trình nhằm giảm thiểu ngập úng và ô nhiễm môi trường. - Đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng các biện pháp phù hợp (phi tập trung) đạt ≥50%; có thể áp dụng các mô hình xử lý nước thải phi tập trung (cho cụm hộ gia đình hoặc khu dân cư nông thôn) dựa trên đặc thù mật độ dân cư và điều kiện tự nhiên. - Có tối thiểu 01 công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp kỹ thuật phù hợp, nước thải đầu ra đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.	- Có phương án thoát nước mặt và thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với địa hình và khu dân cư; có giải pháp xây dựng công trình và phi công trình nhằm giảm thiểu ngập úng và ô nhiễm môi trường. - Đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng các biện pháp phù hợp (phi tập trung) đạt ≥50%; có thể áp dụng các mô hình xử lý nước thải phi tập trung (cho cụm hộ gia đình hoặc khu dân cư nông thôn) dựa trên đặc thù mật độ dân cư và điều kiện tự nhiên.		Sở Xây dựng
		8.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo,	Đạt	Cảnh quan không gian xanh: ít nhất 80% số km đường xã, liên xã, đường	Cảnh quan không gian xanh: ít nhất 75% số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên	Cảnh quan không gian xanh: ít nhất 70% số km đường xã, liên xã,	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan chủ trì[1]
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn		trục thôn, liên thôn (ở nơi có điều kiện) được trồng cây xanh bóng mát, cây cảnh, hoa hoặc thảm cỏ; các khu vực công cộng trồng cây xanh (chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở tối thiểu đạt 05 m^2/người).	thôn (ở nơi có điều kiện) được trồng cây xanh bóng mát, cây cảnh, hoa hoặc thảm cỏ; các khu vực công cộng trồng cây xanh (chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở tối thiểu đạt 04 m^2/người).	đường trục thôn, liên thôn (ở nơi có điều kiện) được trồng cây xanh bóng mát, cây cảnh, hoa hoặc thảm cỏ; các khu vực công cộng trồng cây xanh (chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở tối thiểu đạt 02 m^2/người).	Sở Nông nghiệp và Môi trường
				Cảnh quan không gian sạch-đẹp-an toàn đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Thông tư số 14/2026/TT-BNNMT ngày 27/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.			
9	Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Sở Nội vụ
		9.2. Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả, tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt ≥90%	Đạt	Đáp ứng các yêu cầu theo Hướng dẫn số 2857/HD-BTP ngày 29/4/2026 của Bộ Tư pháp, bao gồm: (1) Công khai, minh bạch; (2) Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính; (3) Bố trí điều kiện bảo đảm; (4) Đánh giá chất lượng; (5) Xử lý phản ánh, kiến nghị và vi phạm; trong đó:			Văn phòng UBND tỉnh
				Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận, xử lý và trả kết quả đúng hạn:			
				≥ 95%	≥ 93%	≥ 90%	
				Thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính:			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan chủ trì[1]
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
				≥ 98%	≥ 98%	≥ 98%	
				Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính:			
				≥ 95%	≥ 95%	≥ 95%	
				Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định, thủ tục hành chính:			
				≥ 95%	≥ 95%	≥ 95%	
10	Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng	10.1. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Đạt	Đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định tại Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 15/2025/TT-BTP ngày 11/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp			Sở Tư pháp
		10.2. An ninh, trật tự được bảo đảm; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động	Đạt	- Xã đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự" theo quy định tại Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28/12/2021 và Thông tư số 48/2025/TT-BCA ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an. - Xã không thuộc địa bàn cấp xã phức tạp về an ninh, trật tự theo quy định tại Hướng dẫn số 02/HD-BCA ngày 18/02/2026 của Bộ Công an. - Xã được công nhận điển hình về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoặc xã duy trì kết quả đạt điển hình về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc theo quy định tại Quyết định số 3554/QĐ-BCA-V05 ngày 19/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an. - Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được quan tâm củng cố, kiện toàn, hoạt động hiệu quả; đảm bảo được chế độ chính sách, được huấn luyện theo quy định. 100% Tổ Bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn xã được xếp loại "Hoàn thành nhiệm vụ" trở lên, trong đó có từ 90% Tổ Bảo vệ an ninh, trật tự được xếp loại "Hoàn thành tốt nhiệm vụ" trở lên.			Công an tỉnh

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã			Cơ quan chủ trì[1]
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3	
		10.3. Có hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã	Đạt	- Có hệ thống camera AI giám sát an ninh tại các khu vực ngã 3, ngã 4; các tuyến đường trục chính của xã, có lưu lượng phương tiện tham gia giao thông đông, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông; các địa điểm tiềm ẩn phát sinh các vụ, việc về an ninh, trật tự. - Có hồ sơ xây dựng hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã. - Hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã đáp ứng theo quy chuẩn 135:2024/BTTT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị camera giám sát sử dụng internet - các yêu cầu an toàn thông tin cơ bản; đáp ứng QCVN "Camera giám sát sử dụng giao thức internet - Các yêu cầu an ninh cơ bản" của Bộ Công an. - Hệ thống camera AI giám sát an ninh phát huy vai trò hiệu quả trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự trên địa bàn xã.			Công an tỉnh
		10.4. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh